

Tuesday, April 8th 2025

Unit 4,5

Vocabulary

English words	Vietnamese words
1.	Tóc
2.	râu
3.	ria
4.	Dài
5.	Ngắn
6.	Thẳng
7.	Tóc vàng nhạt
8.	Vàng hoe
9.	Màu đen
10.	Màu trắng
11.	Màu đỏ
12.	Màu nâu
13.	xoăn
14.	Nổi tiếng
15.	Người ngoài hành tinh
16.	Khăn quàng
17.	Áo len
18.	Áo choàng
19.	Áo sơ mi
20.	Đôi tất
21.	Quần đùi
22.	Đồ bơi
23.	Quần âu, dài
24.	Chân váy
25.	váy
26.	Mặc
27.	Áo khoác
28.	Đôi bốt
29.	Đôi giày
30.	1 cặp

31.	boots	Đôi boot
------------	-------	----------